



TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2018

Số: 762/2018/CV-SSIHO
V/v công bố BCTC riêng Quý II năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TPHCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: **CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN**
Mã chứng khoán: SSI
Địa chỉ trụ sở chính: 72 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028-38242897
Fax: 028-38242997
Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Hồng Nam
Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại (cơ quan): 028-38242897
Fax: 028-38242997

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2018.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19/07/2018 tại đường dẫn <http://www.ssi.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.



Người được ủy quyền công bố thông tin

Nguyễn Hồng Nam
Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2018

Ngày 30 tháng 06 năm 2018



Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B01a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2018
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		18.841.577.411.744	16.827.805.856.103
110	I. Tài sản tài chính		18.819.936.954.257	16.693.828.639.595
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	536.010.005.476	103.783.162.949
111.1	1.1. Tiền		35.996.307.221	103.783.162.949
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		500.013.698.255	-
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	7.1	1.633.825.835.727	1.428.847.668.700
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.3	9.316.377.561.252	7.882.154.213.938
114	4. Các khoản cho vay	7.4	5.884.564.934.375	5.764.072.330.098
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	7.2	1.404.390.871.300	1.438.705.918.000
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp		(28.572.274.003)	(23.071.577.500)
117	7. Các khoản phải thu	8	5.962.428.570	27.841.653.070
117.1	7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	9	2.531.847.570	26.678.453.070
117.2	7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	9	3.430.581.000	1.163.200.000
117.3	7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		-	-
117.4	7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		3.430.581.000	1.163.200.000
118	8. Trả trước cho người bán	9	24.301.345.612	17.069.462.403
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	17.410.528.802	43.720.116.252
122	10. Các khoản phải thu khác	9	40.804.360.811	26.007.584.648
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(15.138.643.665)	(15.301.892.963)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	10	21.640.457.487	133.977.216.508
131	1. Tạm ứng		3.164.404.400	8.887.124.630
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		1.115.586.743	53.710.015
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		12.994.752.084	9.234.893.747
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		976.778.960	826.778.960
137	5. Tài sản ngắn hạn khác		3.388.935.300	114.974.709.156

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.127.293.579.758	1.417.592.466.761
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		848.329.644.151	1.051.305.755.535
212	1. Các khoản đầu tư	11	848.329.644.151	1.051.305.755.535
212.1	1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	130.424.472.600
212.2	1.2. Đầu tư vào công ty con		304.400.000.000	342.000.000.000
212.3	1.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		543.929.644.151	578.881.282.935
220	II. Tài sản cố định		113.549.948.573	160.717.459.414
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	75.417.354.596	32.884.324.482
222	1.1. Nguyên giá		157.244.839.319	114.066.413.782
223a	1.2. Giá trị khấu hao lũy kế		(81.827.484.723)	(81.182.089.300)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	38.132.593.977	127.833.134.932
228	2.1. Nguyên giá		99.016.811.486	185.797.815.206
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(60.884.217.509)	(57.964.680.374)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	3.912.317.064	47.154.474.755
250	V. Tài sản dài hạn khác		161.501.669.970	158.414.777.057
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		22.742.565.966	19.401.533.466
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	15	36.335.883.126	33.124.124.653
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16.1	67.423.220.878	70.889.118.938
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	17	20.000.000.000	20.000.000.000
255	5. Tài sản dài hạn khác		15.000.000.000	15.000.000.000
260	VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		19.968.870.991.502	18.245.398.322.864

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		11.254.201.272.979	10.093.548.452.074
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		10.091.076.043.744	9.348.287.410.352
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	19	8.344.419.603.089	8.503.887.663.684
312	1.1. Vay ngắn hạn		8.344.419.603.089	8.503.887.663.684
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	20	459.981.666.659	199.871.666.661
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	22	13.698.063.300	-
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn	23	8.030.282.643	10.609.963.320
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		56.492.351.923	5.119.599.349
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	24	109.199.962.552	123.658.717.223
323	7. Phải trả người lao động		24.776.249.593	38.722.549.261
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		7.781.547	9.298.247
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	25	131.046.902.021	93.013.579.468
327	10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	26	718.908.930.692	188.465.511.079
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		224.514.249.725	184.928.862.060
340	II. Nợ phải trả dài hạn		1.163.125.229.235	745.261.041.722
345	1. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn- cấu phần nợ	21	1.050.558.713.450	-
346	2. Trái phiếu phát hành dài hạn	20	-	569.300.000.000
348	3. Người mua trả tiền trước dài hạn		1.556.271.568	
356	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	16.2	111.010.244.217	175.961.041.722
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.714.669.718.523	8.151.849.870.790
410	I. Vốn chủ sở hữu	27	8.714.669.718.523	8.151.849.870.790
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		5.141.584.398.585	5.027.878.981.200
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		5.000.636.840.000	5.000.636.840.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		5.000.636.840.000	5.000.636.840.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		29.470.756.034	29.482.756.034
411.3	1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu- cấu phần vốn		113.779.095.785	
411.5	1.4. Cổ phiếu quỹ		(2.302.293.234)	(2.240.614.834)
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	28.2	395.179.611.535	574.216.049.874
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		409.057.165.307	352.412.398.796
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		324.549.570.623	267.904.804.112
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối		2.444.298.972.473	1.929.437.636.808
417.1	5.1 Lợi nhuận đã thực hiện	27.1	2.643.293.921.069	1.953.454.426.782
417.2	5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	27.1	(198.994.948.596)	(24.016.789.974)
420	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		19.968.870.991.502	18.245.398.322.864

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
005	Ngoại tệ các loại <i>USD</i>		-	-
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)		499.847.842	499.849.370
007	Cổ phiếu quỹ (số lượng)		215.842	214.314
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)		827.943.780.000	881.101.020.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK (VND)		10.486.130.000	10.485.780.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)		3.513.420.000	5.520.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)		628.022.110.000	380.192.020.000
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (VND)		1.170.000	660.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư (VND)		38.613.404.310.000	33.276.995.380.000
021.1	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		32.630.688.980.000	27.586.903.680.000
021.2	<i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>		705.190.820.000	572.565.500.000
021.3	<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>		4.854.062.050.000	4.435.948.560.000
021.4	<i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>		151.019.260.000	30.525.850.000
021.5	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>		272.443.200.000	651.051.790.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		1.591.667.580.000	1.537.141.910.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		1.126.076.920.000	1.382.746.250.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		52.756.010.000	52.256.010.000
022.3	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, cầm cố		102.139.650.000	102.139.650.000
022.4	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, phong toả, tạm giữ		310.695.000.000	
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư		357.880.950.000	558.055.700.000
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư		28.073.230.000	587.746.830.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		289.289.340.000	20.760.290.000
026	Tiền gửi của khách hàng		3.047.906.360.591	4.016.678.482.634
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.733.656.414.011	3.834.955.125.947
027.1	Tiền gửi ký quỹ của NĐT tại VSD		261.604.980.856	145.075.049.045
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng		35.049.043.301	17.567.220.094
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		17.595.922.423	19.081.087.548
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.995.261.394.867	3.980.030.174.992
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.841.071.962.213	3.834.932.579.377
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		154.189.432.654	145.097.595.615

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán		102.191.060	17.697.679.784
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		17.493.731.363	1.383.407.764



Bà Nguyễn Thị Hải Anh
 Người lập biểu



Bà Hoàng Thị Minh Thủy
 Kế toán trưởng




Ông Nguyễn Hồng Nam
 Phó Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 7 năm 2018

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2018
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
I.	DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lãi (FVTPL)		117.339.294.772	198.764.635.927	373.784.380.532	339.716.659.537
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	28.1	67.400.415.466	45.687.331.860	245.581.835.910	117.739.140.894
01.2	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	28.2	34.888.246.403	140.936.101.017	101.277.206.119	209.834.181.993
01.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	28.3	15.050.632.903	12.141.203.050	26.925.338.503	12.143.336.650
02	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	28.3	163.535.532.974	102.922.269.194	310.091.801.832	198.979.211.996
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	28.3	201.043.550.028	124.786.602.624	381.288.482.014	237.338.433.836
04	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	28.3	26.541.471.951	34.549.927.265	53.176.934.137	85.913.349.974
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		340.329.901.340	185.862.004.822	710.119.796.563	301.194.638.044
07	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		75.000.000	-	75.000.000	6.250.000.000
08	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		1.474.062.125	1.172.394.841	15.768.397.167	1.383.619.162
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		4.230.297.433	2.976.361.575	7.669.749.988	6.279.637.035
10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		13.755.476.073	8.781.030.300	18.992.051.572	14.314.393.938
11	Thu nhập hoạt động khác	30	2.585.317.811	22.444.057.269	6.009.392.608	25.050.087.976
20	Cộng doanh thu hoạt động		870.909.904.507	682.259.283.817	1.876.975.986.413	1.216.420.031.498

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL					
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	28.1	210.121.344.387	66.313.987.290	361.925.569.471	128.853.125.407
21.2	1.2 Chiênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL		50.354.354.901	10.511.393.124	62.932.473.205	20.324.567.375
21.3	1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	28.2	159.454.683.072	55.565.013.078	298.413.474.454	108.168.106.921
23	2. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		312.306.414	237.581.088	579.621.812	360.451.111
24	3. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		-	-	-	1.468.084.331
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh	29	(2.460.229.872)	(6.360.843.652)	38.578.521.566	(83.822.497.186)
27	5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	33	4.152.462.344	26.989.997.756	7.535.792.824	50.078.196.762
28	6. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	31	240.025.834.600	136.773.688.829	456.831.465.306	218.956.659.174
29	7. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	31	-	-	-	110.277.956
30	8. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	31	4.761.767.130	5.221.636.496	9.856.294.257	9.000.893.732
31	9. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	5.520.131.943	4.625.660.457	10.752.364.196	8.620.069.351
32	10. Chi phí hoạt động khác	31, 32	4.716.424.915	4.244.669.644	11.594.491.102	16.448.830.251
			13.608.806.732	6.175.816.121	22.127.709.677	11.540.651.831
40	Cộng chi phí hoạt động		480.446.542.179	243.984.612.941	919.202.208.399	361.254.291.609

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		17.397.824	25.127	35.162.897	25.127
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định		14.017.599.881	79.836.992.167	24.198.847.563	95.267.237.982
43	3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh		143.729.753.912	-	143.729.753.912	-
44	4. Doanh thu khác về đầu tư		3.296.929.222	-	3.942.785.344	-
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	34	161.061.680.839	79.837.017.294	171.906.549.716	95.267.263.109
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		146.719.929	681.602.065	552.852.983	686.641.784
52	2. Chi phí lãi vay		128.793.724.295	75.878.112.208	244.847.263.620	152.205.376.088
53	3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh		-	-	-	-
54	4. Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư dài hạn		-	-	156.224.466	-
55	5. Chi phí đầu tư khác		-	-	-	-
60	Cộng chi phí tài chính	35	128.940.444.224	76.559.714.273	245.556.341.069	152.892.017.872
61	V. CHI PHÍ BÁN HÀNG					
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ	36	29.104.495.533	40.184.318.850	66.577.151.959	68.028.376.455
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		393.480.103.410	401.367.655.047	817.546.834.702	729.512.608.671

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	Thu nhập khác		1.406.039.887	918.225.093	56.508.228.456	1.395.367.786
72	Chi phí khác		2.174.088.721	3	2.178.330.107	105.892.213
80	Cộng kết quả hoạt động khác	37	(768.048.834)	918.225.090	54.329.898.349	1.289.475.573
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		392.712.054.576	402.285.880.137	871.876.733.051	730.802.084.244
91	Lợi nhuận đã thực hiện		517.359.456.983	317.356.082.454	1.068.993.185.358	629.577.299.428
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		(124.647.402.407)	84.929.797.683	(197.116.452.307)	101.224.784.816
100	X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	38	72.464.996.513	62.683.501.166	164.423.191.249	128.426.804.172
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	38.1	79.500.831.633	41.142.312.211	183.095.586.876	99.367.736.497
100.2	(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	38.2	(7.035.835.120)	21.541.188.955	(18.672.395.627)	29.059.067.675
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		320.247.058.063	339.602.378.971	707.453.541.802	602.375.280.072

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
300	XII. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN		(66.789.861.770)	91.002.613.605	(179.036.438.339)	316.454.247.701
301	1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	40	(66.789.861.770)	91.002.613.605	(179.036.438.339)	316.454.247.701
400	Tổng thu nhập toàn diện khác		(66.789.861.770)	91.002.613.605	(179.036.438.339)	316.454.247.701



Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Người lập biểu

Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Hồng Nam
Phó Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2018
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN		871.876.733.051	730.802.084.244
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		(616.210.257.344)	(339.322.260.406)
03	Khấu hao TSCĐ		7.466.645.832	4.739.681.083
04	Các khoản dự phòng		(163.249.298)	(147.407.618)
05	(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(19.816.028)	441.290.256
06	Chi phí lãi vay		245.157.263.618	152.340.376.086
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(444.838.133.951)	(242.954.523.027)
08	Dự thu tiền lãi		(423.812.967.517)	(253.741.677.186)
09	Các khoản điều chỉnh khác		-	-
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		303.914.170.957	98.695.761.394
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		298.413.474.454	108.168.106.921
13	(Hoàn nhập)/lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay		5.500.696.503	(10.940.429.858)
14	Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		-	1.468.084.331
16	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(138.854.993.256)	(291.487.625.267)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(101.277.206.119)	(209.834.181.993)
20	Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại		(37.577.787.137)	(81.653.443.274)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		420.725.653.408	198.687.959.965
31	Tăng/(giảm) tài sản tài chính FVTPL		(252.465.123.193)	155.884.730.499
32	Tăng/(giảm) các khoản đầu tư HTM		(551.437.978.482)	412.569.793.297
33	Tăng/(giảm) các khoản cho vay		(120.492.604.277)	(416.537.405.481)
34	Tăng/(giảm) tài sản tài chính AFS		(235.890.627.429)	29.440.322.404
35	(Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính		24.146.605.500	47.601.715.600
37	(Tăng)/giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		26.309.587.450	(5.245.724.672)
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		20.889.787.493	(3.519.411.375)
40	Tăng/(giảm) các tài sản khác		116.246.617.358	(76.652.569.779)
41	Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		30.351.801.978	5.292.541.084
42	Tăng/(giảm) chi phí trả trước		(6.971.616.810)	(8.992.151.367)
43	Thuế TNDN đã nộp		(180.985.673.124)	(101.743.874.418)
44	Lãi vay đã trả		(222.838.102.844)	(151.276.922.762)
45	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		(1.106.715.117)	(534.340.863)
46	Tăng/(giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(1.516.700)	2.420.000
47	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(16.568.668.423)	3.204.427.911
48	Tăng/(giảm) phải trả người lao động		(13.946.299.668)	108.727.538
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác		583.914.150.817	89.442.929.252
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		421.545.586.517	253.821.565.886
	- Tiền lãi đã thu		421.545.586.517	253.704.824.186
	- Tiền thu khác		-	116.741.700
52	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(43.578.317.950)	(25.098.068.665)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		(2.153.453.496)	406.455.664.054

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(33.519.947.725)	(16.763.385.371)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		163.731.212.545	-
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(3.308.690.687.304)	(3.127.000.000.000)
64	Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		2.695.372.080.000	1.690.100.000.000
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		236.671.099.502	234.358.401.990
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(246.436.242.982)	(1.219.304.983.381)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		113.767.095.785	397.000.000
72	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		(61.678.400)	-
73	Tiền vay gốc		44.582.608.114.006	20.517.213.503.712
73.2	- Tiền vay khác		44.582.608.114.006	20.517.213.503.712
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(44.015.355.270.386)	(19.159.269.613.915)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(44.015.355.270.386)	(19.159.269.613.915)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(141.722.000)	(393.320.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		680.816.539.005	1.357.947.569.797

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
90	IV. TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG KỲ		432.226.842.527	545.098.250.470
101	V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	5	103.783.162.949	79.916.652.448
101.1	Tiền		103.783.162.949	79.916.652.448
101.2	Các khoản tương đương tiền		-	-
103	VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	5	536.010.005.476	625.014.902.918
103.1	Tiền		35.996.307.221	360.986.969.000
103.2	Các khoản tương đương tiền		500.013.698.255	264.027.933.918

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018


PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		162.664.814.455.247	65.773.271.649.464
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(123.255.230.249.635)	(65.128.053.795.539)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng (nhận/rút)		(41.704.149.404.660)	900.849.424.214
07.1	4. Tiền gửi ký quỹ của NĐT tại VSD		116.529.931.809	
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(7.155.149.065)	(5.426.247.732)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		2.690.085.445.392	833.921.375.000
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(1.473.667.151.131)	(1.096.617.818.036)
20	Tăng tiền thuần trong kỳ		(968.772.122.043)	1.277.944.587.371
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		4.016.678.482.634	1.630.987.771.952
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		4.016.678.482.634	1.630.987.771.952
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		3.980.030.174.992	1.616.354.145.533
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		17.567.220.094	5.034.657.285
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		19.081.087.548	9.598.969.134

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)		3.047.906.360.591	2.908.932.359.323
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		3.047.906.360.591	2.908.932.359.323
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.995.261.394.867	2.885.789.316.948
43	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		35.049.043.301	7.498.303.391
45	Tiền gửi của Tổ chức phát hành		17.595.922.423	15.644.738.984



Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Người lập biểu



Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Hồng Nam
Phó Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 7 năm 2018

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B04a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2018
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm			Số dư cuối kỳ		
	Ngày 01/01/2017	Ngày 01/01/2018	Kỳ trước	Kỳ này	Ngày 30/06/2017	Ngày 30/06/2018		
	VND	VND	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
	Thuyết minh							
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.927.409.917.200	5.027.878.981.200	221.905.501	175.094.499	113.717.417.385	(12.000.000)	4.927.806.917.200	5.141.584.398.585
1.1. Cổ phiếu phổ thông	4.900.636.840.000	5.000.636.840.000	-	-	-	-	4.900.636.840.000	5.000.636.840.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	29.265.860.000	29.482.756.034	221.905.501	(34.000.000)	-	(12.000.000)	29.453.765.501	29.470.756.034
1.3. Quyền chọn phiếu - cấu phần vốn	(2.492.782.800)	(2.240.614.834)	-	209.094.499	113.779.095.785 (61.678.400)	-	(2.283.688.301)	113.779.095.785 (2.302.293.234)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	308.560.605.893	352.412.398.796	43.851.792.903	-	56.644.766.511	-	352.412.398.796	409.057.165.307
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	224.053.011.209	267.904.804.112	43.851.792.903	-	56.644.766.511	-	267.904.804.112	324.549.570.623
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	598.524.068.082	574.216.049.874	431.821.902.700	(115.367.654.999)	15.259.488.773	(194.295.927.112)	914.978.315.783	395.179.611.535
5. Lợi nhuận chưa phân phối	1.514.002.652.921	1.929.437.636.808	710.984.677.249	(257.705.493.048)	984.077.923.040	(469.216.587.375)	1.967.281.837.122	2.444.298.972.473
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện	1.566.631.698.318	1.953.454.426.782	510.464.470.741	(149.096.095.871)	882.431.700.424	(192.592.206.137)	1.928.000.073.188	2.643.293.921.069
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	(52.629.045.397)	(24.016.789.974)	200.520.206.508	(108.609.397.177)	101.646.222.616	(276.624.381.238)	39.281.763.934	(198.994.948.596)
TỔNG CỘNG	7.572.550.255.305	8.151.849.870.790	1.230.732.071.256	(372.898.053.548)	1.226.344.362.220	(663.524.514.487)	8.430.384.273.013	8.714.669.718.523


Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn


B04a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ		
		Ngày 01/01/2017		Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30/06/2017		
		VND	2	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	VND	VND	
A	B	VND	1	3	VND	4	5	6	7	8
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC										
1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		598.524.068.082	574.216.049.874	431.821.902.700	(115.367.654.999)	15.259.488.773	(194.295.927.112)	914.978.315.783	395.179.611.535	
TỔNG CỘNG	39	598.524.068.082	574.216.049.874	431.821.902.700	(115.367.654.999)	15.259.488.773	(194.295.927.112)	914.978.315.783	395.179.611.535	


Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Người lập biểu


Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán trưởng


Ông Nguyễn Hồng Nam
Phó Tổng Giám Đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 7 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty hoạt động theo Giấy phép hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các văn bản sửa đổi khác.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 6.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh, gần nhất là giấy phép điều chỉnh số 10/GĐĐC- UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 1 năm 2018. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, tổng vốn điều lệ của Công ty là 5.000.636.840.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty có trụ sở chính tại số 72 đường Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Vũng Tàu, Nha Trang và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là: 935 người (31 tháng 12 năm 2017: 850 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, tổng vốn điều lệ của Công ty là 5.000.636.840.000 VND, vốn chủ sở hữu là 8.714.669.718.523 VND. Tổng tài sản là 19.968.870.991.502 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết có quy mô lớn nhất trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán, Công ty hoạt động với mục tiêu là trở thành đối tác của khách hàng cùng thành công, tập trung mọi nguồn lực và sáng kiến của Công ty để đem thành công đến cho khách hàng, đội ngũ nhân viên và cộng đồng nơi Công ty hoạt động.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- ▶ Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định trên.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	30 tỷ VND	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF)	Thông báo về việc xác nhận thành lập quỹ thành viên số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2010	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản	343 tỷ VND	80%

Ngoài ra, tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty có một (01) công ty con là Công ty Quốc tế SSI, sở hữu gián tiếp qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty có hai (02) công ty liên kết sở hữu gián tiếp được phản ánh trên Báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2018 như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (VND)
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301472704 ngày 23 tháng 3 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký thay đổi lần thứ 13). Ban đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003790 ngày 31 tháng 8 năm 2005. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Dịch vụ sau thu hoạch; và hoạt động dịch vụ trồng trọt; Dịch vụ vệ sinh nhà cửa; Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính); Dịch vụ tư vấn quản lý (trừ tư vấn Tài chính, kinh tế, pháp luật); Dịch vụ nghiên cứu thị trường.	1.202.016.300.000
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (VFG)	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Khử trùng Việt Nam - trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 3 tháng 5 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 0302327629, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần gần nhất ngày 24 tháng 7 năm 2017. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng; Cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác; Mua bán thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng; Mua bán vật tư, hóa chất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh); Bán buôn phân bón; Dịch vụ xử lý, bảo dưỡng, vệ sinh môi trường trong nhà máy, kho tàng, văn phòng cơ quan; Dịch vụ chống mối mọt; Dịch vụ trừ mối cho các công trình xây dựng; Cho thuê văn phòng, kho bãi; Giám định hàng hoá; Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp; Bán buôn bắp giống và các loại hạt ngũ cốc khác.	309.003.550.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Thông tin về báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty lập Báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2018 để phản ánh các hoạt động của riêng Công ty. Đồng thời, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2018.

Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2018 cần đọc Báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2018 kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập Báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2018 tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các thuyết minh Báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2018 được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, lưu chuyển tiền tệ riêng và biến động vốn chủ sở hữu riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS thay đổi theo giá thị trường (tăng hoặc giảm) so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.6 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC") tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 146/2014/TT-BTC

4.7 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phân ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.8 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc vốn chủ sở hữu.

4.9 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2018 của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2018 của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty liên kết được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty liên kết nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty liên kết bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.12 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.13 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.14 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 năm
Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	không khấu hao
Tài sản cố định vô hình khác	2- 5 năm

4.15 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

4.17 Các hợp đồng mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.18 Các khoản vay và phát hành trái phiếu

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp lãi suất thực tế. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

4.19 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.20 Lợi ích của nhân viên

4.20.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Từ ngày 1 tháng 6 năm 2017, mức đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên là 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác

4.20.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.20.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.21 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.22 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.23 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.24 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

4.25 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.27 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.28 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.29 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Tiền	35.996.307.221	103.783.162.949
Tiền mặt tại quỹ	191.754.141	274.962.464
Tiền gửi ngân hàng	35.804.553.080	103.508.200.485
Các khoản tương đương tiền	500.013.698.255	-
Tổng cộng	536.010.005.476	103.783.162.949

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<i>Khối lượng</i> <i>giao dịch thực hiện</i> <i>trong kỳ</i> <i>(đơn vị)</i>	<i>Giá trị</i> <i>giao dịch thực hiện</i> <i>trong kỳ</i> <i>(VND)</i>
a. Của Công ty	69.455.120	6.277.048.777.080
- Cổ phiếu	18.055.120	785.036.977.080
- Trái phiếu	50.800.000	5.483.716.800.000
- Chứng khoán khác	600.000	8.295.000.000
b. Của nhà đầu tư	4.103.922.545	187.626.033.435.353
- Cổ phiếu	4.071.357.055	185.953.804.229.553
- Trái phiếu	13.340.000	1.374.157.020.000
- Chứng khoán khác	19.225.490	298.072.185.800
Tổng cộng	4.173.377.665	193.903.082.212.433

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được trình bày tại Thuyết minh 4.6.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý/giá trị thị trường (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Tài sản tài chính FVTPL

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ (CCQ) niêm yết (1)	1.230.929.015.644	1.039.499.382.500	1.111.342.485.236	1.135.747.783.980
HPG	122.020.911.549	133.517.260.800	21.461.319.460	30.578.713.900
SSC	-	-	87.936.818.451	97.164.419.200
FPT	179.264.779.839	153.448.615.500	66.533.044.267	65.851.317.300
DBC	251.328.936.078	190.916.792.000	251.330.479.988	254.267.187.300
ELC	191.250.122.105	88.304.930.000	203.948.435.705	128.478.216.400
VAF	-	-	66.339.779.235	35.692.880.000
PLX	58.410.451.192	66.896.329.500	180.274.333.463	290.288.850.000
GEX	296.969.277.503	289.272.681.600	4.693.285	6.349.500
Cổ phiếu niêm yết và chứng chỉ quỹ khác	131.684.537.378	117.142.773.100	233.513.581.382	233.419.850.380
Cổ phiếu và CCQ chưa niêm yết	120.582.550.229	121.724.153.647	105.931.464.856	88.374.404.720
CCQ SSIBF	40.000.000.000	43.336.960.000	40.000.000.000	41.600.600.000
CTCP Xây Dựng Công Nghiệp	17.456.571.492	8.182.129.000	17.456.571.492	8.182.129.000
Descon	26.500.000.000	35.679.432.501	26.500.000.000	38.567.128.950
CCQ SSI/SCA	36.625.978.737	34.525.632.146	21.974.893.364	24.546.770
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	472.602.299.580	472.602.299.580	204.725.480.000	204.725.480.000
Tổng cộng	1.824.113.865.453	1.633.825.835.727	1.421.999.430.092	1.428.847.668.700

(1) Trong số cổ phiếu niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, có 7.450.000 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 74.500.000.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho trái phiếu do Công ty phát hành đợt 1 năm 2016, và 1.217.818 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 12.178.180.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7.2 Tài sản tài chính AFS

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết				
(1)	687.429.903.762	1.168.839.021.000	557.013.231.309	1.259.576.290.700
TMS	107.198.958.510	176.513.955.100	107.198.714.110	211.112.775.000
OPC	98.535.856.287	171.004.615.000	113.376.260.629	233.773.800.000
DHC	48.062.358.832	95.011.206.400	48.060.985.032	102.335.269.400
SGN	172.704.496.601	478.655.106.300	172.672.917.801	578.439.054.900
Cổ phiếu niêm yết khác	260.928.233.532	247.654.138.200	115.704.353.737	133.915.391.400
Cổ phiếu chưa niêm yết	180.229.550.300	196.456.950.300	162.207.227.300	179.129.627.300
TCT Máy động lực và máy nông nghiệp Việt Nam	19.148.600.000	35.376.000.000	37.725.600.000	54.648.000.000
Cty CP Pan Farm	53.408.921.300	53.408.921.300	53.408.921.300	53.408.921.300
CTCP ConCung	42.241.999.000	42.241.999.000	28.109.556.000	28.109.556.000
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	65.430.030.000	65.430.030.000	42.963.150.000	42.963.150.000
Trái phiếu chưa niêm yết	39.094.900.000	39.094.900.000	-	-
Tổng cộng	906.754.354.062	1.404.390.871.300	719.220.458.609	1.438.705.918.000

(1) Trong số cổ phiếu niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính AFS tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, có 3.962.000 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 39.620.000.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho trái phiếu do Công ty phát hành đợt 1 năm 2016, và 2.809.818 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 28.098.180.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi và Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	9.316.377.561.252	7.882.154.213.938
Tổng cộng	9.316.377.561.252	7.882.154.213.938

Trong số tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, có 4.542 tỷ VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi và 4.524 tỷ VND được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

7.4 Các khoản cho vay

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (4) VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (4) VND
Cho vay hoạt động ký quỹ (1)	5.815.457.552.419	5.786.885.278.416	5.632.705.629.670	5.609.634.052.170
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (2)	59.167.915.706	59.167.915.706	126.735.539.319	126.735.539.319
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán theo hợp đồng môi giới chứng khoán (3)	9.939.466.250	9.939.466.250	4.631.161.109	4.631.161.109
Tổng cộng	5.884.564.934.375	5.855.992.660.372	5.764.072.330.098	5.741.000.752.598

- (1) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, giá trị mệnh giá của chứng khoán là tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 6.118.034.496.000 VND và 6.040.499.840.000 VND (giá thị trường của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 16.690.400.534.916 VND và 16.549.831.922.670 VND).
- (2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.
- (3) Đây là khoản phải thu liên quan đến hợp đồng môi giới bán trái phiếu được nắm giữ bởi khách hàng, theo đó Công ty ứng trước tiền bán trái phiếu cho khách hàng trong thời gian chờ bán trái phiếu.
- (4) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
FVTPL	1.824.113.865.453	42.766.692.570	(233.054.722.296)	1.633.825.835.727	1.421.999.430.092	153.458.160.991	(146.609.922.383)	1.428.847.668.700
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	1.230.929.015.644	30.250.300.069	(221.679.933.213)	1.039.499.382.500	1.111.342.485.236	139.790.432.055	(115.385.133.311)	1.135.747.783.980
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	120.582.550.229	12.516.392.501	(11.374.789.083)	121.724.153.647	105.931.464.856	13.667.728.936	(31.224.789.072)	88.374.404.720
Trái phiếu chưa niêm yết	472.602.299.580	-	-	472.602.299.580	204.725.480.000	-	-	204.725.480.000
AFS	906.754.354.062	512.284.528.515	(14.648.011.277)	1.404.390.871.300	719.220.458.609	726.347.047.603	(6.861.588.212)	1.438.705.918.000
Cổ phiếu niêm yết	687.429.903.762	496.057.128.515	(14.648.011.277)	1.168.839.021.000	557.013.231.309	709.424.647.603	(6.861.588.212)	1.259.576.290.700
Cổ phiếu chưa niêm yết	180.229.550.300	16.227.400.000	-	196.456.950.300	162.207.227.300	16.922.400.000	-	179.129.627.300
Trái phiếu chưa niêm yết	39.094.900.000	-	-	39.094.900.000	-	-	-	-
Tổng cộng	2.730.868.219.515	555.051.221.085	(247.702.733.573)	3.038.216.707.027	2.141.219.888.701	879.805.208.594	(153.471.510.595)	2.867.553.586.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	<u>(28.572.274.003)</u>	<u>(23.071.577.500)</u>

Đây là khoản dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay giao dịch ký quỹ.

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	2.531.847.570	26.678.453.070
<i>Trong đó các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi</i>	2.531.847.570	2.531.847.570
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	3.430.581.000	1.163.200.000
<i>Trong đó các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư</i>		
3. Trả trước cho người bán	24.301.345.612	17.069.462.403
4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	17.410.528.802	43.720.116.252
<i>Trong đó phải thu khó đòi các dịch vụ CTCK cung cấp</i>	12.085.278.618	12.248.527.916
5. Phải thu khác	40.804.360.811	26.007.584.648
<i>Trong đó phải thu khác khó đòi</i>	521.517.477	521.517.477
6. Dự phòng phải thu khó đòi	<u>(15.138.643.665)</u>	<u>(15.301.892.963)</u>
Tổng cộng	<u>73.340.020.130</u>	<u>99.336.923.410</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	Giá trị phải thu khó đòi cuối kỳ		Số dự phòng đầu năm		Số trích lập trong kỳ		Số hoàn nhập trong kỳ		Số dự phòng cuối kỳ		Giá trị phải thu khó đòi đầu năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Dự phòng phải thu bán các tài sản tài chính khó đòi	2.531.847.570	2.531.847.570	2.531.847.570	-	-	-	-	-	2.531.847.570	2.531.847.570	2.531.847.570	2.531.847.570
- Khách hàng Đặng Văn Sỹ	2.531.847.570	2.531.847.570	2.531.847.570	-	-	-	-	-	2.531.847.570	2.531.847.570	2.531.847.570	2.531.847.570
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	12.085.278.618	12.248.527.916	12.248.527.916	-	-	163.249.298	-	-	12.085.278.618	12.248.527.916	12.248.527.916	12.248.527.916
- CTCP Công nghệ mới Kim Tự Tháp Việt Nam	525.000.000	525.000.000	525.000.000	-	-	-	-	-	525.000.000	525.000.000	525.000.000	525.000.000
- CTCP Thái Hòa	80.000.000	80.000.000	80.000.000	-	-	-	-	-	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000
- Công ty Liên doanh Dược phẩm Éloge	80.000.000	80.000.000	80.000.000	-	-	-	-	-	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000
- France Việt Nam	270.000.000	270.000.000	270.000.000	-	-	-	-	-	270.000.000	270.000.000	270.000.000	270.000.000
- CTCP Hàng hải Sài Gòn	150.000.000	150.000.000	150.000.000	-	-	-	-	-	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000
- Tổng CTCP Xây dựng điện Việt Nam (Vneco)	10.980.278.618	11.143.527.916	11.143.527.916	-	-	163.249.298	-	-	10.980.278.618	11.143.527.916	11.143.527.916	11.143.527.916
- Phải thu giao dịch ký quỹ quá hạn - khách hàng cá nhân	521.517.477	521.517.477	521.517.477	-	-	-	-	-	521.517.477	521.517.477	521.517.477	521.517.477
Phải thu khác khó đòi	309.521.422	309.521.422	309.521.422	-	-	-	-	-	309.521.422	309.521.422	309.521.422	309.521.422
- Tiền bán tài sản	133.000.000	133.000.000	133.000.000	-	-	-	-	-	133.000.000	133.000.000	133.000.000	133.000.000
- Phải thu công ty CP công nghệ mới Kim tự tháp Việt Nam	78.996.055	78.996.055	78.996.055	-	-	-	-	-	78.996.055	78.996.055	78.996.055	78.996.055
- Phải thu khác	15.138.643.665	15.301.892.963	15.301.892.963	-	-	163.249.298	-	-	15.138.643.665	15.301.892.963	15.301.892.963	15.301.892.963
Tổng cộng	15.138.643.665	15.301.892.963	15.301.892.963	-	-	163.249.298	-	-	15.138.643.665	15.301.892.963	15.301.892.963	15.301.892.963

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	3.164.404.400	8.887.124.630
Chi phí trả trước ngắn hạn	12.994.752.084	9.234.893.747
- Chi phí trả trước mua công cụ, vật liệu văn phòng	4.058.216.339	1.506.651.233
- Chi phí trả trước dịch vụ	8.936.535.745	7.728.242.514
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	976.778.960	826.778.960
Tài sản ngắn hạn khác	3.388.935.300	114.974.709.156
- Giá trị đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ (*)	-	111.806.519.156
- Tiền gửi kỳ quỹ phái sinh của công ty chứng khoán	2.446.190.000	2.446.190.000
- Khác	942.745.300	722.000.000
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	1.115.586.743	53.710.015
Tổng cộng	21.640.457.487	133.977.216.508

(*) Đây là giá trị đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ ngắn hạn liên quan đến hợp đồng bán cổ phiếu giữa Công ty và khách hàng về việc bán cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc Tế Hoàng Anh Gia Lai, tên cũ là Công ty Cổ phần Cao Su Hoàng Anh Gia Lai. Theo đó, khách hàng sẽ thực hiện thanh toán cho Công ty theo tiến độ quy định tại hợp đồng mua bán cổ phiếu. Quyền kiểm soát cổ phiếu sẽ được chuyển giao từ bên bán sang bên mua theo tiến độ thanh toán quy định tại hợp đồng. Cổ phiếu sau khi được chuyển nhượng sẽ được phong tỏa làm tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ thanh toán theo tiến độ của khách hàng, quy định tại hợp đồng mua bán cổ phiếu.

Giá trị của khoản đầu tư nhận hoàn vốn được xác định bằng hiệu số giữa giá trị gốc của khoản đầu tư đã bán, chờ hoàn vốn và khoản dự phòng suy giảm giá trị tài sản đảm bảo tính theo giá trị hợp lý của tài sản đảm bảo tại thời điểm báo cáo. Công ty đã thực hiện bán cổ phiếu làm tài sản đảm bảo để thu hồi một phần giá trị đầu tư theo các điều kiện thỏa thuận trong hợp đồng.

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	130.424.472.600
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm	-	80.407.742.840
- Trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	50.016.729.760
Đầu tư vào công ty con	304.400.000.000	342.000.000.000
- Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	30.000.000.000	30.000.000.000
- Quỹ Đầu tư Thành viên SSI	274.400.000.000	312.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (1)	543.929.644.151	578.881.282.935
- Công ty Cổ phần tập đoàn PAN (PAN)	438.545.004.475	419.854.799.521
- Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (PDN)	-	53.642.326.088
- Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam (VFG)	105.384.639.676	105.384.157.326
Tổng cộng	848.329.644.151	1.051.305.755.535

(1) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, trong số cổ phiếu đầu tư vào công ty liên kết, có 4.500.000 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 45.000.000.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho trái phiếu do Công ty phát hành đợt 1 năm 2016 và 10.520.120 cổ phiếu với giá trị mệnh giá 105.201.200.000 VND được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</i>	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Thiết bị văn phòng VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá					
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	2.609.391.520	93.744.345.562	17.551.416.700	161.260.000	114.066.413.782
Tăng trong kỳ	-	47.080.138.811	-	-	47.080.138.811
<i>Mua trong kỳ</i>	-	47.080.138.811	-	-	47.080.138.811
Giảm trong kỳ	(2.609.391.520)	(1.224.561.754)	-	(67.760.000)	(3.901.713.274)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(2.609.391.520)	(1.224.561.754)	-	(67.760.000)	(3.901.713.274)
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	-	139.599.922.619	17.551.416.700	93.500.000	157.244.839.319
Khấu hao lũy kế					
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	2.609.391.520	68.516.165.866	9.895.271.914	161.260.000	81.182.089.300
Tăng trong kỳ	-	3.657.545.529	889.563.168	-	4.547.108.697
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	3.657.545.529	889.563.168	-	4.547.108.697
Giảm trong kỳ	(2.609.391.520)	(1.224.561.754)	-	(67.760.000)	(3.901.713.274)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(2.609.391.520)	(1.224.561.754)	-	(67.760.000)	(3.901.713.274)
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	-	70.949.149.641	10.784.835.082	93.500.000	81.827.484.723
Giá trị còn lại					
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	-	25.228.179.696	7.656.144.786	-	32.884.324.482
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	-	68.650.772.978	6.766.581.618	-	75.417.354.596

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VIID</i>
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	62.116.135.366	65.738.405.296

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm VND</i>	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Tài sản vô hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá				
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	69.402.041.464	109.671.558.000	6.724.215.842	185.797.815.306
Tăng trong kỳ	22.890.554.180	-	-	22.890.554.180
<i>Mua mới</i>	22.890.554.180	-	-	22.890.554.180
Giảm trong kỳ	-	(109.671.558.000)	-	(109.671.558.000)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(109.671.558.000)	-	(109.671.558.000)
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	92.292.595.644	-	6.724.215.842	99.016.811.486
Hao mòn lũy kế				
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	52.800.276.581	-	5.164.403.793	57.964.680.374
Tăng trong kỳ	2.446.918.527	-	472.618.608	2.919.537.135
<i>Hao mòn trong kỳ</i>	2.446.918.527	-	472.618.608	2.919.537.135
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	55.247.195.108	-	5.637.022.401	60.884.217.509
Giá trị còn lại				
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	16.601.764.883	109.671.558.000	1.559.812.049	127.833.134.932
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	37.045.400.536	-	1.087.193.441	38.132.593.977

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Quyền sử dụng đất đã dùng để thế chấp cho trái phiếu Công ty phát hành	-	109.671.558.000
Nguyên giá TSCĐ đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	48.901.659.456	48.811.259.456
Tổng cộng	48.901.659.456	158.482.817.456

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Chi phí phát triển phần mềm	3.912.317.064	21.147.664.427
Chi phí xây dựng cơ bản khác	-	26.006.810.328
Tổng cộng	3.912.317.064	47.154.474.755

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Chi phí trả trước dịch vụ và công cụ dài hạn	36.335.883.126	33.124.124.653

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí trang trí nội thất, trang thiết bị văn phòng, chi phí thi công sửa chữa và trang trí ngoại thất của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động trong thời gian tối đa 36 tháng.

16. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

16.1 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ thuế của các khoản mục sau đây:

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>		
Dự phòng chứng khoán không niêm yết trong kỳ tạm thời không được khấu trừ thuế	1.440.000.000	3.970.000.000
Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ tạm thời không được khấu trừ thuế	37.257.167.255	30.641.602.244
Dự phòng giảm giá trị các khoản cho vay tạm thời không được khấu trừ thuế	7.481.543.440	6.414.053.999
Doanh thu tạm thời chịu thuế phát sinh năm 2015	18.117.784.156	25.774.769.047
Chi phí tạm thời chịu thuế phát sinh năm 2017	3.126.726.027	4.088.693.648
Tổng cộng	67.423.220.878	70.889.118.938

16.2 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa tính thuế của các khoản mục sau đây

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
<i>Thu nhập hoãn lại phải trả</i>		
Đánh giá tăng TSTC FVTPL và AFS	111.010.244.217	175.961.041.722
Tổng cộng	111.010.244.217	175.961.041.722

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

17. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 03 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của kỳ trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Tiền nộp ban đầu	6.087.814.535	6.087.814.535
Tiền nộp bổ sung	7.872.720.527	7.872.720.527
Tiền lãi phân bổ	6.039.464.938	6.039.464.938
Tổng cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

18. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại thời điểm lập báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay:

<i>Tài sản</i>	<i>Số dư cuối kỳ</i> VND	<i>Số dư đầu năm</i> VND	<i>Mục đích đảm bảo</i>
Ngắn hạn			
- Tài sản tài chính FVTPL (tính theo mệnh giá)	86.678.180.000	183.670.880.000	Trái phiếu do Công ty phát hành và vay ngắn hạn
- Tài sản tài chính AFS (tính theo mệnh giá)	67.718.180.000	92.994.180.000	Trái phiếu do Công ty phát hành và vay ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	8.066.000.000.000	7.832.000.000.000	Vay thấu chi và vay ngắn hạn
- Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	1.000.000.000.000		- Vay thấu chi
Dài hạn			
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	-	70.000.000.000	Vay ngắn hạn và vay thấu chi
- Đầu tư vào công ty liên kết (tính theo mệnh giá)	150.201.200.000	218.929.370.000	Trái phiếu do Công ty phát hành và vay ngắn hạn
- Tài sản cố định vô hình	-	109.671.558.000	Trái phiếu do Công ty phát hành
Tổng cộng	9.370.597.560.000	8.507.265.988.000	

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

	Lãi suất vay %/năm	Số dư đầu năm VND	Số vay trong kỳ VND	Số đã trả trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Vay ngắn hạn		8.503.887.663.684	43.546.387.209.791	43.705.855.270.386	8.344.419.603.089
Vay thấu chi	0,8 – 7	1.933.357.663.684	31.786.887.209.791	30.589.325.270.386	3.130.919.603.089
Vay ngắn hạn	1,75 – 6,9	6.570.530.000.000	11.759.500.000.000	13.116.530.000.000	5.213.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		3.099.000.000.000	5.492.000.000.000	5.830.000.000.000	2.761.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam		290.000.000.000	-	290.000.000.000	-
- Ngân hàng Sinopac-Hồng Kông (*)		136.530.000.000	136.500.000.000	136.530.000.000	136.500.000.000
- Ngân hàng TNHH CTBC- chi nhánh TPHCM		110.000.000.000	660.000.000.000	660.000.000.000	110.000.000.000
- NH TMCP Kỹ Thương Việt Nam		2.285.000.000.000	3.211.000.000.000	4.565.000.000.000	931.000.000.000
- NH TMCP Quốc Dân		200.000.000.000	-	200.000.000.000	-
- NH TMCP Đông Nam Á (SeABank)		-	595.000.000.000	300.000.000.000	295.000.000.000
- NH TNHH Indovina		-	300.000.000.000	100.000.000.000	200.000.000.000
- Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam		-	330.000.000.000	-	330.000.000.000
- Maybank Vietnam		-	135.000.000.000	135.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex		450.000.000.000	900.000.000.000	900.000.000.000	450.000.000.000
Nợ thuế tài sản tài chính ngân hàng		-	-	-	-
Tổng cộng		8.503.887.663.684	43.546.387.209.791	43.705.855.270.386	8.344.419.603.089

(*) Khoản vay tại Ngân hàng Sinopac - Hồng Kông số BFL/HK/161019/238 giá trị nguyên tệ là 6.000.000 USD lãi suất 3,57% với kỳ hạn từ 31/1/2018 đến 27/4/2018 được quy đổi theo tỷ giá tại ngày nhận là 22.750 VND/USD, khoản vay này được gia hạn đến ngày 26/7/2018 với lãi suất 4,16%. Khoản vay này được phòng ngừa rủi ro về tỷ giá bởi hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn kỳ ngày 27/04/2018 với Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam với giá trị là 6.062.382,43 USD, có kỳ hạn tương ứng số ngày với hợp đồng vay với Sinopac và tỷ giá kỳ hạn là 22.788VND/USD. Khoản chênh lệch giữa tỷ giá hợp đồng kỳ hạn và tỷ giá ngày nhận vay được phân bổ trong kỳ và được ghi nhận là một khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

20. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	459.981.666.659	199.871.666.661
Trái phiếu SSIBOND012016	200.000.000.000	200.000.000.000
Trái phiếu SSIBOND012017	260.000.000.000	
Phí thu xếp phát hành SSIBOND012016	(18.333.341)	(128.333.339)
Trái phiếu phát hành dài hạn	-	569.300.000.000
Trái phiếu SSIBOND012017	-	269.500.000.000
Trái phiếu SSIBOND022017	-	300.000.000.000
Phí thu xếp phát hành trái phiếu SSIBOND022017	-	(200.000.000)
Tổng cộng	459.981.666.659	769.171.666.661

Trái phiếu SSIBOND012016 là trái phiếu thường phát hành đợt 1 vào tháng 8 năm 2016 theo Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 7 năm 2016 với số lượng 200 trái phiếu có mệnh giá 1 tỷ VND/trái phiếu. Đây là trái phiếu có tài sản đảm bảo bằng các cổ phiếu niêm yết sở hữu của Công ty theo hợp đồng mua bán trái phiếu, kỳ hạn 2 năm với lãi suất bằng tổng của 1,2%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam, trả lãi sau được công bố tại các ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở Giao dịch 1), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội) và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (Chi nhánh Lý Thường Kiệt, Hà Nội).

Trái phiếu SSIBOND012017 là trái phiếu thường phát hành đợt 1 vào tháng 1 năm 2017 theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 01 năm 2017 với số lượng 600 trái phiếu có mệnh giá 500 triệu VND/trái phiếu. Đây là trái phiếu không có tài sản đảm bảo, Lãi suất Trái Phiếu năm đầu tiên (12 tháng đầu tiên kể từ Ngày Phát Hành) cố định là: 8,5%/năm. Lãi Suất Trái Phiếu trong thời gian còn lại của Kỳ Hạn Trái Phiếu được tính bằng tổng của 2%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng hoặc 364 ngày ("Lãi Suất Tham Chiếu") được công bố vào Ngày Xác Định Lãi Suất tại Sở giao dịch/Chi nhánh của các ngân hàng sau đây ("Ngân Hàng Tham Chiếu"): Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Sở giao dịch), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở giao dịch 1), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội) và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Chi nhánh Sở giao dịch). Trường hợp vào Ngày Xác Định Lãi Suất có bất kỳ Ngân Hàng Tham Chiếu nào không công bố Lãi Suất Tham Chiếu thì lãi suất Trái phiếu sẽ được tính trên cơ sở trung bình cộng của Lãi Suất Tham Chiếu do các Ngân Hàng Tham Chiếu còn lại công bố vào Ngày Xác Định Lãi Suất. Trong năm 2017 Công ty đã mua lại 61 trái phiếu với tổng giá trị theo mệnh giá là 30.500.000.000 đồng và trong quý 1 năm 2018 công ty mua lại 19 trái phiếu với tổng giá trị theo mệnh giá là 9.500.000.000 đồng.

Trái phiếu SSIBOND022017 là trái phiếu thường phát hành đợt 2 vào tháng 4 năm 2017 theo Nghị quyết số 05/2017/NQ-HĐQT ngày 21/04/2017 với số lượng 600 trái phiếu có mệnh giá 500 triệu VND/trái phiếu. Đây là trái phiếu có tài sản đảm bảo bằng các cổ phiếu niêm yết và các bất động sản thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng mua bán trái phiếu, có kỳ hạn 2 năm với lãi suất tính bằng tổng của tối đa 1,2%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng được công bố tại các Ngân hàng của Việt Nam, bao gồm: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở Giao dịch 1), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội), Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (Chi nhánh Sở Giao dịch) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam (Hội sở chính). Trong quý 1 năm 2018 công ty mua lại toàn bộ trái phiếu với tổng giá trị theo mệnh giá là 300.000.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

21. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

	<i>Kỳ này</i> <i>VND</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>VND</i>
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	1.150.000.000.000	-
Cơ cấu vốn chủ sở hữu	113.779.095.785	-
Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu (1)	1.036.220.904.215	-
Cộng :Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu		
Số đầu năm		
Số phân bổ tăng trong kỳ	14.337.809.235	-
Số cuối kỳ (2)	14.337.809.235	-
Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối kỳ =(1)+(2)	1.050.558.713.450	-

Ngày 09 tháng 02 năm 2018, Công ty đã hoàn tất việc phát hành riêng lẻ 1.150 tỷ đồng trái phiếu chuyển đổi có kỳ hạn 3 năm và lãi suất phát hành 4%/năm theo Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 01 năm 2018 của Đại Hội đồng Cổ Đông. Trái phiếu có thể được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông của công ty, việc thực hiện quyền chuyển đổi sẽ thuộc về trái chủ. Số lượng trái phiếu chuyển đổi mỗi lần không ít hơn 30% tổng giá trị trái phiếu phát hành và số lần chuyển đổi không nhiều hơn 03 lần. Tại thời điểm chuyển đổi trái phiếu thành cổ phần, Công ty sẽ thực hiện việc phát hành cổ phần cho số trái phiếu được chuyển đổi và sẽ tăng vốn điều lệ tương ứng với số cổ phần được phát hành.

Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - cấu phần nợ gốc được xác định theo lãi suất chiết khấu 7,76%/năm và định kỳ mỗi tháng sẽ phân bổ phần chênh lệch chi phí lãi trái phiếu tính trên lãi suất chiết khấu và lãi suất danh nghĩa vào cấu phần nợ.

22. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<i>Số cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán (Phải trả về mua các tài sản tài chính)	13.698.063.300	-
Tổng cộng	13.698.063.300	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

23. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	8.030.282.643	10.609.963.320
Công ty CP Xây dựng và Thương mại TTT	3.885.501.642	-
Phí tư vấn đầu tư phải trả Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	-	4.663.613.316
Công ty TNHH Công Nghệ Giao Dịch Việt Nam	736.482.780	2.209.448.340
Phải trả người bán khác	3.408.298.221	3.736.901.664
Dài hạn	-	-
Tổng cộng	8.030.282.643	10.609.963.320

24. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	1.025.133.018	8.686.432.893
Thuế thu nhập doanh nghiệp	79.467.319.742	77.357.405.990
Thuế thu nhập cá nhân	24.042.021.988	33.792.597.188
Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	4.665.487.804	3.822.281.152
Tổng cộng	109.199.962.552	123.658.717.223

25. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	131.046.902.021	93.013.579.468
Chi phí phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	11.866.230.254	15.568.197.526
Chi phí lãi trái phiếu	24.672.082.192	44.326.050.038
Chi phí lãi trái phiếu chuyển đổi	19.166.666.665	-
Chi phí lãi vay phải trả	19.421.328.823	11.252.507.067
Phí quản lý danh mục ủy thác phải trả Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	1.291.260.086	3.125.755.884
Chi phí lãi, hợp đồng đặt cọc môi giới chứng khoán, hợp đồng Quản Lý Tiền Gửi	2.285.355.045	602.246.575
Phí dịch vụ	-	440.000.000
Phí hoa hồng phải trả cho đối tác	45.517.707.424	10.173.691.278
Các khoản khác	6.826.271.532	7.525.131.100
Dài hạn	-	-
Tổng cộng	131.046.902.021	93.013.579.468

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

26. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư để mua chứng khoán (1)	185.000.000.000	180.000.000.000
Phải trả gốc hợp đồng quản lý tiền gửi (2)	522.554.948.094	-
Phải trả công ty quản lý quỹ	3.413.999.600	413.000.000
Phải trả cổ tức, lãi trái phiếu	6.813.164.206	6.965.055.240
<i>Phải trả cổ tức cho cổ đông Công ty</i>	<i>6.123.212.750</i>	<i>6.264.934.750</i>
<i>Phải trả trái tức cho trái chủ của Công ty</i>	<i>689.951.456</i>	<i>700.120.490</i>
Phải trả khác	1.126.818.792	1.087.455.839
Tổng cộng	<u>718.908.930.692</u>	<u>188.465.511.079</u>

(1) Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư bao gồm các khoản đặt cọc theo các hợp đồng môi giới chứng khoán và đặt mua chứng khoán. Công ty nhận tiền đặt cọc của khách hàng để thực hiện việc tìm mua chứng khoán theo yêu cầu của khách hàng.

(2) Phải trả gốc hợp đồng quản lý tiền gửi là các khoản tiền của nhà đầu tư mà Công ty nhận quản lý theo quy định của hợp đồng.

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

27.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	2.643.293.921.069	1.953.454.426.782
Lãi/(lỗ) chưa thực hiện	(198.994.948.596)	(24.016.789.974)
Lãi/(lỗ) chưa thực hiện và thuế hoãn lại trên đánh giá lại TSTC FVTPL	(198.841.368.242)	(23.843.393.594)
Lãi/(lỗ) chưa thực hiện chênh lệch tỷ giá hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn (Thuyết minh số 19)	(153.580.354)	(173.396.382)
Tổng cộng	<u>2.444.298.972.473</u>	<u>1.929.437.636.808</u>

1:0
 CỘNG
 SỐ
 1
 NG
 ÀI.
 7.P

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

27.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	5.000.636.840.000	29.482.756.034	-	(2.240.614.834)	574.216.049.874	352.412.398.796	267.904.804.112	1.929.437.636.808	8.151.849.870.790
Chi phí phát sinh khi tăng vốn	-	(12.000.000)	-	-	-	-	-	-	(12.000.000)
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	707.453.541.802	707.453.541.802
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	-	-	(61.678.400)	(179.036.438.339)	-	-	-	(179.036.438.339)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ dự trữ điều lệ 5% LNST theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông (ĐHĐCĐ)	-	-	-	-	-	56.644.766.511	-	(56.644.766.511)	-
Trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ 5% lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết ĐHCĐ	-	-	-	-	-	-	56.644.766.511	(56.644.766.511)	-
Trích quỹ từ thiện, quỹ phúc lợi và khen thưởng theo Nghị Quyết ĐHCĐ	-	-	-	-	-	-	-	(79.302.673.115)	(79.302.673.115)
Phát hành trái phiếu chuyển đổi theo Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHCĐ ngày 12/01/2018	-	-	113.779.095.785	-	-	-	-	-	113.779.095.785
Số dư cuối kỳ	5.000.636.840.000	29.470.756.034	113.779.095.785	(2.302.293.234)	395.179.611.535	409.057.165.307	324.549.570.623	2.444.298.972.473	8.714.669.718.523

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

27.3 Cổ phiếu

	<i>Số dư cuối kỳ (cổ phiếu)</i>	<i>Số dư đầu năm (cổ phiếu)</i>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	500.063.684	500.063.684
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	500.063.684	500.063.684
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	500.063.684	500.063.684
- Cổ phiếu phổ thông	500.063.684	500.063.684
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	(215.842)	(214.314)
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(215.842)	(214.314)
- Cổ phiếu phổ thông	(215.842)	(214.314)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	499.847.842	499.849.370
- Cổ phiếu phổ thông	499.847.842	499.849.370
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

28. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

28.1. Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán Quý 2/2018 VND	Lãi bán chứng khoán Quý 2/2017 VND
I	LÃI BÁN						
1	Cổ phiếu niêm yết	10.884.971		240.554.885.028	186.206.706.835	54.348.178.193	15.533.988.986
	SSC	1.598.113	70.000	111.867.518.656	87.937.691.751	23.929.826.905	
	HPG	393.000	60.652	23.836.416.000	18.842.432.756	4.993.983.244	255.071.558
	FUESSV50	600.000	13.825	8.295.000.000	5.902.622.958	2.392.377.042	-
	CTD	20.000	156.152	3.123.049.000	2.871.737.845	251.311.155	-
	Cổ phiếu niêm yết khác	8.273.858		93.432.901.372	70.652.221.525	22.780.679.847	15.678.917.428
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	300.000		7.920.000.000	7.200.000.000	720.000.000	1.218.923.600
	TCT Máy động lực và máy nông nghiệp Việt Nam	300.000	26.400	7.920.000.000	7.200.000.000	720.000.000	-
	Cổ phiếu khác						1.218.923.600
3	Trái phiếu niêm yết	7.500.000		836.123.000.000	829.048.972.727	7.074.027.273	11.252.720.274
	TP_TD1823088	4.000.000	99.071	396.284.000.000	391.286.172.727	4.997.827.273	
	TP_TL1535300	1.500.000	138.217	207.325.500.000	205.971.000.000	1.354.500.000	
	TP_TD1621470	700.000	109.810	76.867.000.000	76.456.800.000	410.200.000	
	TP_BVDB17319	300.000	113.335	34.000.500.000	33.696.000.000	304.500.000	
	Trái phiếu niêm yết khác	1.000.000		121.646.000.000	121.639.000.000	7.000.000	11.252.720.274
4	Chứng khoán chưa niêm yết	153.016		3.957.677.580.000	3.954.253.400.000	3.424.180.000	17.281.699.000
	KP_FE 2018.01	150.000	1.043.620	156.543.000.000	154.253.400.000	2.289.600.000	
	TP_CTG1820/01	3.000	1.000.244.860	3.000.734.580.000	3.000.000.000.000	734.580.000	
	Chứng khoán khác	16		800.400.000.000	800.000.000.000	400.000.000	17.281.699.000
5	Lãi vị thế của hợp đồng chứng khoán phái sinh					1.834.030.000	-
	Tổng cộng	18.837.987	-	5.042.275.465.028	4.976.709.079.562	67.400.415.466	45.687.331.860

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán Quý 2/2018 VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán Quý 2/2017 VND
II	LỖ BÁN						
1	Cổ phiếu niêm yết SGC	3.849.278	80.000	43.091.547.000	77.267.664.629	(34.176.117.629)	(343.126.000)
	VAF	3.569.288	9.500	7.488.000.000	8.938.800.000	(1.450.800.000)	-
	Cổ phiếu niêm yết khác	186.390		33.908.236.000	66.339.779.234	(32.431.543.234)	-
				1.695.311.000	1.989.085.395	(293.774.395)	(343.126.000)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết					(10.000.000.000)	
3	Trái phiếu niêm yết TP_TD1823088	16.900.000	-	1.800.837.200.000	1.805.441.627.272	(4.604.427.272)	(168.267.124)
	TP_TD1823087	8.400.000	98.170	824.629.200.000	829.031.127.272	(4.401.927.272)	-
	TP_TD1530289	1.000.000	106.084	106.084.000.000	106.133.000.000	(49.000.000)	-
	Trái phiếu khác	1.000.000	133.902	133.902.000.000	133.939.000.000	(37.000.000)	-
		6.500.000		736.222.000.000	736.338.500.000	(116.500.000)	(168.267.124)
4	Trái phiếu chưa niêm yết TP_VNCMBOND14_19	6.100		688.000.000.000	696.529.139.000	(8.529.139.000)	-
	TP_MB.BOND.2017.7Y. 14	100	1.000.000.000	100.000.000.000	100.264.475.000	(264.475.000)	-
		6.000	98.000.000	588.000.000.000	596.264.664.000	(8.264.664.000)	-
5	Lỗ vị thế của hợp đồng chứng khoán phái sinh					(3.044.671.000)	-
	Tổng cộng	20.755.378	-	2.531.928.747.000	2.579.238.430.901	(50.354.354.901)	(10.511.393.124)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

28.2. Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị ghi sổ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ [2] VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu quý [1] VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán [(2)-(1)] Quý 2/2018 VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
I	Loại FVTPL	1.824.113.865.453	1.633.825.835.727	(190.288.029.726)	(65.721.593.058)	(124.566.436.668)	34.888.246.403	(159.454.683.072)
1	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	1.230.929.015.644	1.039.499.382.500	(191.429.633.144)	(74.473.962.342)	(116.955.670.802)	34.887.776.607	(151.843.447.410)
	FPT	179.264.779.839	153.448.615.500	(25.816.164.339)	5.028.819.261	(30.844.983.600)	-	(30.844.983.600)
	GEX	296.969.277.503	289.272.681.600	(7.696.595.903)	13.747.420.197	(21.444.016.100)	-	(21.444.016.100)
	HPG	122.020.911.549	133.517.260.800	11.496.349.251	17.931.699.395	(6.435.350.144)	-	(6.435.350.144)
	PLX	58.410.451.192	66.896.329.500	8.485.878.308	30.978.377.285	(22.492.498.977)	-	(22.492.498.977)
	DBC	251.328.936.078	190.916.792.000	(60.412.144.078)	(56.075.141.788)	(4.337.002.290)	2.015.710	(4.339.018.000)
	VAF	-	-	-	(29.754.577.235)	29.754.577.235	29.754.577.235	-
	VCG	22.971.290.384	14.032.656.000	(8.938.634.384)	(3.070.432.784)	(5.868.201.600)	-	(5.868.201.600)
	SSC	-	-	-	22.012.452.649	(22.012.452.649)	-	(22.012.452.649)
	ELC	191.250.122.105	88.304.930.000	(102.945.192.105)	(72.479.991.255)	(30.465.200.850)	-	(30.465.200.850)
	FUESSV50	13.327.138.869	17.611.100.000	4.283.961.131	10.911.712.173	(6.627.751.042)	-	(6.627.751.042)
	Cổ phiếu khác	95.386.108.125	85.499.017.100	(9.887.091.025)	(13.704.300.240)	3.817.209.215	5.131.183.662	(1.313.974.448)
2	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	120.582.550.229	121.724.153.647	1.141.603.418	8.752.369.284	(7.610.765.866)	469.796	(7.611.235.662)
	DCC	17.456.571.492	8.182.129.000	(9.274.442.492)	(9.274.442.492)	-	-	-
	Cổ phiếu chưa niêm yết khác	103.125.978.737	113.542.024.647	10.416.045.910	18.026.811.776	(7.610.765.866)	469.796	(7.611.235.662)
3	Trái phiếu chưa niêm yết	472.602.299.580	472.602.299.580	-	-	-	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị ghi sổ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ [2] VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu quý [1] VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán [(2)-(1)] Quý 1/2018 VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
II	Loại AFS	906.754.354.062	1.404.390.871.300	497.636.517.238	580.090.578.715	(82.454.061.477)	5.576.952.770	(88.031.014.247)
	Cổ phiếu niêm yết	687.429.903.762	1.168.839.021.000	481.409.117.238	564.166.249.085	(82.757.131.847)	2.360.882.400	(85.118.014.247)
	VSC	12.766.180.488	11.791.636.900	(974.543.588)	902.642.214	(1.877.185.802)	-	(1.877.185.802)
	TMS	107.198.958.510	176.513.955.100	69.314.996.590	94.531.260.890	(25.216.264.300)	-	(25.216.264.300)
	OPC	98.535.856.287	171.004.615.000	72.468.758.713	93.463.384.713	(20.994.626.000)	-	(20.994.626.000)
	DHC	48.062.358.832	95.011.206.400	46.948.847.568	44.839.927.168	(2.108.920.400)	2.108.920.400	(2.108.920.400)
	SGN	172.704.496.601	478.655.106.300	305.950.609.699	330.008.029.399	(24.057.419.700)	-	(24.057.419.700)
	HAH	26.089.630.020	12.978.967.500	(13.110.662.520)	(10.514.869.020)	(2.595.793.500)	-	(2.595.793.500)
	Cổ phiếu khác	222.072.423.024	222.883.533.800	811.110.776	10.935.873.721	(10.124.762.945)	251.962.000	(10.376.724.945)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	180.229.550.300	196.456.950.300	16.227.400.000	15.924.329.630	303.070.370	3.216.070.370	(2.913.000.000)
	TCT Máy động lực và máy nông nghiệp Việt Nam	19.148.600.000	35.376.000.000	16.227.400.000	15.924.400.000	303.000.000	3.216.000.000	(2.913.000.000)
	Cổ phiếu chưa niêm yết khác	161.080.950.300	161.080.950.300	-	(70.370)	70.370	70.370	-
3	Trái phiếu chưa niêm yết	39.094.900.000	39.094.900.000	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	2.730.868.219.515	3.038.216.707.027	307.348.487.512	514.368.985.656	(207.020.498.144)	40.465.199.174	(247.485.697.319)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

28.3. **Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu**

	Quý 2/2018 VND	Quý 2/2017 VND	Lũy kế 6 tháng năm 2018 VND	Lũy kế 6 tháng năm 2017 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	15.050.632.903	12.141.203.050	26.925.338.503	12.143.336.650
Từ tài sản tài chính HTM	163.535.532.974	102.922.269.194	310.091.801.832	198.979.211.996
Từ các khoản cho vay và phải thu	201.043.550.028	124.786.602.624	381.288.482.014	237.338.433.836
Từ tài sản tài chính AFS	26.541.471.951	34.549.927.265	53.176.934.137	85.913.349.974
Cổ tức, trái tức phát sinh từ tài sản tài chính AFS	15.599.147.000	4.072.006.700	15.599.147.000	4.259.906.700
Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS phân loại lại khi bán	10.942.324.951	30.477.920.565	37.577.787.137	81.653.443.274
VSC	-	3.035.107.144	4.463.974.568	3.035.107.144
OPC	-	-	15.759.595.658	-
TMS	-	667.813.421	-	15.392.207.777
SGC	7.421.945.222	-	7.421.945.222	-
VEAM	2.913.000.000	26.775.000.000	9.323.000.000	30.177.900.000
VHL	-	-	-	32.735.504.092
Khác	607.379.729	-	609.271.689	312.724.261
Tổng cộng	406.171.187.856	274.400.002.133	771.482.556.486	534.374.332.456

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ DỰ PHÒNG/(HOÀN NHẬP) SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỒN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Quý 2/2018 VND	Quý 2/2017 VND	Lũy kế 6 tháng năm 2018 VND	Lũy kế 6 tháng năm 2017 VND
Dự phòng/(hoàn nhập) suy giảm giá trị các khoản cho vay	1.080.046.066	(3.422.346.524)	5.500.696.503	(10.940.429.858)
Dự phòng/(hoàn nhập) suy giảm giá trị tài sản nhận thế chấp của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ (Thuyết minh số 10)	(3.540.275.938)	(2.938.497.128)	33.077.825.063	(72.882.067.328)
Tổng cộng	(2.460.229.872)	(6.360.843.652)	38.578.521.566	(83.822.497.186)

30. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Quý 2/2018 VND	Quý 2/2017 VND	Lũy kế 6 tháng năm 2018 VND	Lũy kế 6 tháng năm 2017 VND
Doanh thu cho thuê tài sản	99.578.736	182.799.034	218.830.384	366.275.342
Doanh thu các dịch vụ tài chính khác	27.541.096	785.778.306	752.304.990	2.495.599.089
Doanh thu lãi trả chậm của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ	-	20.730.967.134	-	20.730.967.134
Doanh thu khác	2.458.197.979	744.512.795	5.038.257.234	1.457.246.411
Tổng cộng	2.585.317.811	22.444.057.269	6.009.392.608	25.050.087.976

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2018 VND	Quý 2/2017 VND	Lũy kế 6 tháng năm 2018 VND	Lũy kế 6 tháng năm 2017 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở, chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí khác)	240.025.834.600	136.773.688.829	456.831.465.306	218.956.659.174
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-	-	110.277.956
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	4.716.424.915	4.244.669.644	11.594.491.102	16.448.830.251
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	4.761.767.130	5.221.636.496	9.856.294.257	9.000.893.732
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.520.131.943	4.625.660.457	10.752.364.196	8.620.069.351
Chi phí hoạt động khác (Thuyết minh số 32)	13.608.806.732	6.175.816.121	22.127.709.677	11.540.651.831
Tổng cộng	268.632.965.320	157.041.471.547	511.162.324.538	264.677.382.295

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

CHI TIẾT CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ

	Quý 2/2018 VND	Quý 2/2017 VND	Lũy kế 6 tháng năm 2018 VND	Lũy kế 6 tháng năm 2017 VND
Chi phí môi giới chứng khoán	120.693.886.810	50.732.715.454	210.438.138.298	75.992.069.597
Chi phí hoạt động lưu ký	5.520.131.943	4.625.660.457	10.752.364.196	8.620.069.351
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	79.790.365.124	60.117.983.006	184.152.195.545	112.317.021.237
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	4.009.007.400	2.921.393.250	7.804.734.850	5.734.973.250
Chi phí vật tư văn phòng	327.632.798	255.456.632	631.436.292	432.250.197
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.885.978.584	1.102.819.635	2.850.161.293	2.398.016.600
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.944.103.027	1.524.058.644	4.432.576.918	2.266.782.065
Chi phí dự phòng/ (hoàn nhập dự phòng)	(103.048.127)	112.377.798	(163.249.298)	(147.407.618)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.718.652.365	23.659.719.911	56.381.217.984	37.218.701.698
Chi phí về vốn	16.960.779.337	7.981.027.826	29.068.096.176	14.752.543.984
Chi phí khác	885.476.059	4.008.258.934	4.814.652.284	5.092.361.934
Tổng cộng	268.632.965.320	157.041.471.547	511.162.324.538	264.677.382.295

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Quý 2/2018 VND	Quý 2/2017 VND	Lũy kế 6 tháng năm 2018 VND	Lũy kế 6 tháng năm 2017 VND
Chi phí hợp đồng quản lý tiền gửi	7.292.447.852	-	7.292.447.852	-
Chi phí lãi hợp đồng đặt cọc môi giới chứng khoán (Hoàn nhập)/Dự phòng phải thu khó đòi	5.045.572.184	4.954.339.142	12.293.281.853	9.798.098.777
- (Hoàn nhập)/Dự phòng phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	(103.048.127)	112.377.798	(163.249.298)	(147.407.618)
Chi phí khác	1.373.834.823	1.109.099.181	2.705.229.270	1.889.960.672
Tổng cộng	13.608.806.732	6.175.816.121	22.127.709.677	11.540.651.831

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

	Quý 2/2018 VND	Quý 2/2017 VND	Lũy kế 6 tháng năm 2018 VND	Lũy kế 6 tháng năm 2017 VND
Chi phí tư vấn đầu tư chứng khoán tự doanh	-	12.490.073.297	-	23.522.087.700
Chi phí quản lý danh mục ủy thác	1.369.996.266	13.233.676.539	2.717.932.102	24.327.708.817
Chi phí khác	2.782.466.078	1.266.247.920	4.817.860.722	2.228.400.245
Tổng cộng	4.152.462.344	26.989.997.756	7.535.792.824	50.078.196.762

34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2/2018 VND	Quý 2/2017 VND	Lũy kế 6 tháng năm 2018 VND	Lũy kế 6 tháng năm 2017 VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	17.397.824	25.127	35.162.897	25.127
Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	7.108.150.500	71.752.100.740	10.808.877.000	74.219.251.740
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	6.909.449.381	8.084.891.427	13.389.970.563	21.047.986.242
Lãi thanh lý công ty liên kết	143.729.753.912	-	143.729.753.912	-
Doanh thu hợp đồng hoán đổi lãi suất	3.296.929.222	-	3.942.785.344	-
Tổng cộng	161.061.680.839	79.837.017.294	171.906.549.716	95.267.263.109

35. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2/2018 VND	Quý 2/2017 VND	Lũy kế 6 tháng năm 2018 VND	Lũy kế 6 tháng năm 2017 VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	80.965.738	441.290.256	(19.816.028)	441.290.256
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện	65.754.191	240.311.809	572.669.011	245.351.528
Chi phí lãi trái phiếu	29.819.822.526	13.978.761.632	54.367.331.879	28.713.908.092
Chi phí lãi vay ngắn hạn	98.973.901.769	61.899.350.576	190.479.931.741	123.491.467.996
Chi phí hợp đồng hoán đổi lãi suất	-	-	156.224.466	-
Tổng cộng	128.940.444.224	76.559.714.273	245.556.341.069	152.892.017.872

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

36. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Quý 2/2018 VND	Quý 2/2017 VND	Lũy kế 6 tháng năm 2018 VND	Lũy kế 6 tháng năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	15.466.278.606	19.810.680.742	35.067.107.441	35.162.452.782
- Lương và các khoản phúc lợi	14.417.715.156	18.957.241.742	33.027.266.341	33.457.257.782
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1.048.563.450	853.439.000	2.039.841.100	1.705.195.000
Chi phí văn phòng phẩm	825.808.020	435.162.375	1.140.658.452	634.787.249
Chi phí công cụ, dụng cụ	263.126.490	246.167.048	462.694.165	618.253.542
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.632.714.848	1.060.210.404	2.585.203.214	2.459.675.198
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.327.210.894	16.510.829.445	24.829.532.489	26.775.352.219
Chi phí khác	589.356.675	2.121.268.836	2.491.956.198	2.377.855.465
Tổng cộng	29.104.495.533	40.184.318.850	66.577.151.959	68.028.376.455

37. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2/2018 VND	Quý 2/2017 VND	Lũy kế 6 tháng năm 2018 VND	Lũy kế 6 tháng năm 2017 VND
Thu nhập khác				
Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản	-	-	54.060.563.633	-
Thu nhập khác	1.406.039.887	918.225.093	2.447.664.823	1.395.367.786
Tổng thu nhập khác	1.406.039.887	918.225.093	56.508.228.456	1.395.367.786
Chi phí khác				
Lỗ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-	-	-
Chi phí khác	(2.174.088.721)	(3)	(2.178.330.107)	(105.892.213)
Tổng chi phí khác	(2.174.088.721)	(3)	(2.178.330.107)	(105.892.213)
Tổng cộng	(768.048.834)	918.225.090	54.329.898.349	1.289.475.573

38. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

38.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	6 tháng năm 2018 VND	6 tháng năm 2017 VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	871.876.733.051	730.802.084.244
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán không niêm yết cuối kỳ	7.200.000.000	31.184.711.000
- Dự phòng giá trị đầu tư nhận hoàn vốn cuối kỳ	186.285.836.274	125.775.015.617
- (Chi phí) hoàn nhập chứng khoán trong kỳ	-	54.002.026.227
- Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	298.413.474.454	108.168.106.921
- Chi phí dự phòng các khoản cho vay cuối kỳ	37.407.717.200	27.568.002.163
- Chi phí không được khấu trừ	1.600.387.355	-
Các khoản điều chỉnh giảm		
- Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức	(43.597.389.900)	(88.877.243.240)
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết đầu năm	(19.850.000.000)	(37.839.537.400)
- Chi phí dự phòng chứng khoán trong kỳ	(94.231.221.077)	
- Hoàn nhập dự phòng giá trị đầu tư nhận hoàn vốn đầu năm	(153.208.011.211)	(198.657.082.945)
- Chi phí dự phòng các khoản cho vay đầu năm	(32.070.269.995)	(40.051.234.311)
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(101.277.206.119)	(209.598.262.261)
- Doanh thu hoàn vốn theo tiến độ đã tính thuế 2015	(38.284.924.455)	(6.782.833.960)
- Chênh lệch tạm thời chịu thuế năm trước chuyển sang	(12.771.554.349)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	907.493.571.228	495.693.752.055
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	181.498.714.246	99.138.750.411
Thuế TNDN phải trả đầu năm	77.357.405.990	43.518.450.132
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo Quyết toán thuế	1.596.872.630	37.959.054
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo kiểm tra thuế	-	191.027.032
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(180.985.673.124)	(101.743.874.413)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	79.467.319.742	41.142.312.211

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

38.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ như sau:

	<i>6 tháng năm 2018</i> VND	<i>6 tháng năm 2017</i> VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số dư đầu năm	70.889.118.938	82.440.906.772
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do tăng/(giảm) chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong kỳ	(2.530.000.000)	(1.330.965.280)
Thuế TNDN hoãn lại do trích lập dự phòng suy giảm giá trị tài sản đảm bảo của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ	6.615.565.013	(14.576.413.466)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản doanh thu tạm thời chịu thuế năm 2015	(7.656.984.891)	(1.356.566.792)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản chi phí tạm thời chịu thuế	(961.967.623)	15.499.776
Thuế hoãn lại phát sinh do chi phí dự phòng suy giảm giá trị khoản cho vay	1.067.489.441	(2.496.646.430)
Số dư cuối kỳ	67.423.220.878	62.695.814.581
	<i>6 tháng năm 2018</i> VND	<i>6 tháng năm 2017</i> VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Số dư đầu năm	175.961.041.722	24.616.425.620
Đánh giá tăng TSTC FVTPL và AFS	(64.950.797.505)	9.313.975.485
Số dư cuối kỳ	111.010.244.217	33.930.401.104

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Công ty đã ghi nhận chi phí thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cùng kỳ năm 2017 như sau:

	6 tháng năm 2018 VND	6 tháng năm 2017 VND
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại		
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại phát sinh do thay đổi chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong kỳ	2.530.000.000	1.330.965.280
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh do trích lập dự phòng giảm giá trị tài sản đảm bảo của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ	(6.615.565.013)	14.576.413.466
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản chi phí phát sinh tạm thời chịu thuế năm trước đã nộp thuế	961.967.623	(15.499.776)
Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại phát sinh do trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	(1.067.489.441)	2.496.646.430
Đánh giá tăng TSTC FVTPL	(22.138.293.687)	9.313.975.484
Thuế TNDN hoãn lại do doanh thu hoàn vốn theo tiến độ đã tính thuế 2015	7.656.984.891	1.356.566.792
(Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(18.672.395.627)	29.059.067.675

39. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phát sinh</u>	<u>Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh</u>	<u>Số dư cuối kỳ</u>
Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	574.216.049.874	(141.458.651.202)	(37.577.787.137)	395.179.611.535

40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	6 tháng năm 2018 VND	6 tháng năm 2017 VND
Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	-	316.454.247.701
- Lãi từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS và phân loại lại khi bán	-	316.454.247.701
Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	(179.048.438.339)	(34.000.000)
- Lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS và phân loại lại khi bán	(179.036.438.339)	-
- Lỗ khác hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	(12.000.000)	(34.000.000)
Tổng cộng	(179.048.438.339)	316.420.247.701

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

40.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Danh sách bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI Quỹ Đầu tư thành viên SSI	Công ty con do SSI nắm giữ 100% vốn sở hữu Công ty con do SSI nắm giữ 80% vốn sở hữu
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI cũng là chủ đầu tư vốn vào Công ty TNHH Đầu tư NDH
Daiwa Securities Group Inc và các công ty con	Cổ đồng chiến lược
Công ty CP tập đoàn PAN và công ty con	Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI cũng là chủ tịch Hội đồng quản trị của PAN, công ty liên kết
Công ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh	Phó Tổng Giám đốc SSI là chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh
Cty TNHH Một Thành Viên Nguyễn Sài Gòn	Chủ tịch Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Sài Gòn là em Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (VFG)	Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày như sau:

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)			Số cuối kỳ VNĐ	Doanh thu/ (chi phí) VNĐ
		Số đầu kỳ VNĐ	Tăng trong kỳ VNĐ	Giảm trong kỳ VNĐ		
Quý đầu tư thành viên SSI	Góp vốn đầu tư	312.000.000.000	-	(37.600.000.000)	274.400.000.000	-
	Khác thu hồi vốn góp		37.600.000.000		37.600.000.000	
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	152.704.500	(152.704.500)	-	152.704.500
	Ứng trước phí tư vấn và dịch vụ	(950.805.000)	1.170.990.000	(705.285.000)	(485.100.000)	1.064.536.364
	Bán chứng khoán		382.114.200.000	(382.114.200.000)	-	(3.122.836.365)
Công ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh	Mua chứng khoán		(381.408.300.000)	381.408.300.000	-	
	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	41.531.744	(41.531.744)	-	41.531.744
Công ty Cổ phần Tập Đoàn PAN và các công ty con	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	67.440.476	(67.440.476)	-	67.439.676
	Doanh thu hợp đồng tư vấn	-	260.000.000	(260.000.000)	-	236.363.636
	Mua chứng khoán		(100.000.000.000)	100.000.000.000	-	
	Phải trả hệ tiền bán chứng khoán	-	(7.955.223.821)	7.955.223.821	-	-
	Nhận cọc môi giới chứng khoán và hợp đồng quản lý tiền gửi	(180.000.000.000)	(495.369.986.063)	296.851.202.905	(378.518.783.158)	-
Lãi nhàn cọc và lãi hợp đồng quản lý tiền gửi phải trả	(886.684.932)	(5.973.026.109)	5.389.733.291	(1.469.977.750)	(5.973.026.109)	
Chi phí mua bán hàng hóa		(2.870.150.683)	(51.955.000)	2.922.115.683	-	(105.190.600)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)				Số cuối kỳ VNĐ	Doanh thu/ (chi phí) VNĐ
		Số đầu kỳ VNĐ	Tăng trong kỳ VNĐ	Giảm trong kỳ VNĐ	Số cuối kỳ VNĐ		
	Góp vốn đầu tư	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000	-	
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	5.655.897.689	(5.436.320.259)	219.577.430	5.579.590.119	
	Các khoản phải trả quỹ phúc lợi và khác	(3.713.999.600)	-	300.000.000	(3.413.999.600)	-	
	Ủy thác danh mục đầu tư	194.081.622.012	14.353.326.242	(6.641.780.151)	201.793.168.103		
	Phí quản lý Danh mục	(2.689.609.008)	(1.369.996.266)	2.768.345.188	(1.291.260.086)	(1.369.996.266)	
DAIWA SECURITIES GROUP INC	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	634.225.825	(634.225.825)	-	634.225.825	
	Phí hoa hồng phải trả	(451.421.851)	(2.053.152.664)	2.301.292.349	(203.282.166)	(2.053.152.664)	
	Doanh thu hợp đồng tư vấn	2.114.296.310	1.472.279.866	(2.124.669.445)	1.461.906.731	1.472.279.866	
Công ty TNHH MTV Nguyễn Sài Gòn	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	125.062.555	(125.062.555)	-	125.060.955	
	Phải thu giao dịch ký quỹ	-	24.998.012.294	(21.039.015.812)	3.958.996.482	61.714.185	
CTCP Khử Trùng VN	Cổ tức	-	7.108.150.500	(7.108.150.500)	-	7.108.150.500	
Các đối tượng liên quan khác	Mua trái phiếu SSI	(60.000.000.000)	-	-	(60.000.000.000)	-	
	Lãi trái phiếu phải trả	(1.012.479.451)	(1.297.684.932)	-	(2.310.164.383)	(1.297.684.932)	

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Quý 2/2018 VND	Quý 2/2017 VND
Lương và thưởng	2.541.000.000	2.568.400.000
Các phúc lợi khác	-	-
TỔNG CỘNG	2.541.000.000	2.568.400.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

40.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Môi giới và dịch vụ khách hàng (1) VND	Tự doanh VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Quý 2/2018					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	549.640.511.503	294.718.671.135	175.187.964.547	13.830.478.048	1.033.377.625.233
2. Các chi phí trực tiếp	269.745.891.249	222.665.612.660	112.832.476.557	6.317.094.658	611.561.075.124
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	18.335.832.186	3.783.584.419	2.328.359.643	4.656.719.285	29.104.495.533
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	261.558.788.068	68.269.474.056	60.027.128.347	2.856.664.105	392.712.054.576
Số dư cuối kỳ					
1. Tài sản bộ phận	5.891.034.197.229	3.931.294.076.359	9.818.606.493.978	5.283.713.327	19.646.218.480.893
2. Tài sản phân bổ	123.313.038.796	25.445.547.688	15.658.798.577	31.317.597.155	195.734.982.216
3. Tài sản không phân bổ					126.917.528.393
Tổng tài sản	6.014.347.236.025	3.956.739.624.047	9.834.265.292.555	36.601.310.482	19.968.870.991.502
4. Nợ phải trả bộ phận	990.285.574.977	689.737.518.421	9.074.524.766.861	8.048.623.491	10.762.596.483.750
5. Nợ phân bổ	163.267.910.314	33.690.203.716	20.732.433.056	41.464.866.112	259.155.413.197
6. Nợ không phân bổ					232.449.376.032
Tổng công nợ	1.153.553.485.291	723.427.722.136	9.095.257.199.917	49.513.489.603	11.254.201.272.979

(1): Doanh thu chủ yếu gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới, doanh thu cho vay kỳ quỹ, doanh thu tư vấn đầu tư và doanh thu lưu ký

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

42. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế riêng Quý 2 năm 2018 của Công ty là 320.247.058.063 đồng, giảm 5,7% (tương ứng mức giảm 19.355.320.908 đồng) so với Quý 2 năm 2017 .

Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế riêng lũy kế 6 tháng năm 2018 của Công ty là 707.453.541.802 đồng, tăng 17% (tương ứng mức tăng 105.078.261.730 đồng) so với lũy kế 6 tháng năm 2017, chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) tăng 56% tương ứng với 111.112.589.836 VND, tăng cao hơn so với mức tăng chi phí lãi vay 92.641.887.532 đồng.
- Do thị phần môi giới cùng với quy mô giao dịch của thị trường mở rộng, doanh thu nghiệp vụ môi giới tăng ở mức 136%, tương ứng với 408.925.158.519 đồng. Bên cạnh đó, doanh thu lãi từ các khoản cho vay ký quỹ tăng 61%, tương ứng với 143.950.048.178 đồng. Mức tăng này cao hơn so với mức tăng chi phí nghiệp vụ môi giới 237.874.806.132 đồng.
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 80%, tương ứng với 76.639.286.607 đồng chủ yếu do lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh.

Lợi nhuận trước thuế Quý 2 năm 2018 của Công ty là 392.712.054.576 đồng và trong đó có 7.108.150.500 đồng là cổ tức nhận được của công ty liên kết VFG và 143.729.753.912 đồng là lãi từ thanh lý công ty liên kết PDN. Khoản cổ tức công ty liên kết sẽ không được tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất quý 2 năm 2018 trong báo cáo tài chính hợp nhất của SSI. Khoản lãi từ thanh lý công ty liên kết trên báo cáo riêng sẽ được điều chỉnh khi ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất Quý 2 năm 2018 của Công ty cùng với kết quả hoạt động kinh doanh Quý 2 năm 2018 của các công ty con, công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

43. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2018.

 Bà Nguyễn Thị Hải Anh Người lập biểu	 Bà Hoàng Thị Minh Thủy Kế toán trưởng	 Ông Nguyễn Hồng Nam Phó Tổng Giám đốc
--	---	---



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 19 tháng 7 năm 2018